

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TAM HIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

M.S.D.A.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Đình Trường	Chủ tịch
Ông Hà Việt Nam	Thành viên
Ông Lê Thành Sơn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/03/2023)

Ban Giám đốc

Ông Lê Thành Sơn	Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thắng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TAM HIỆP
Hiệp Thành 2, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Thay mặt Công ty,



Nguyễn Đình Trường

Chủ tịch

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Số: 434-TC23/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, được lập ngày 28/07/2023 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 18.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã thuyết minh tại mục VI.1, Công ty ghi nhận doanh thu quản lý, bảo vệ rừng theo đơn đặt hàng của tỉnh Lâm Đồng với số tiền 3.002.327.270 VND nhưng chưa có hồ sơ nghiệm thu diện tích quản lý bảo vệ rừng thực tế. Đồng thời, Công ty cũng chưa theo dõi được số dư công nợ thực tế phát sinh về khoản doanh thu nêu trên với Sở Tài chính tỉnh.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trương Văn Minh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán số 2952-2019-105-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU B01a-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.930.842.807	9.496.317.804
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.872.847.115	2.256.870.710
1. Tiền	111		872.847.115	2.256.870.710
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.500.000.000	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	12.500.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.508.904.648	1.154.250.048
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	447.605.384	454.378.848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	525.000.000	371.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	536.299.264	328.871.200
IV. Hàng tồn kho	140		-	18.836.300
1. Hàng tồn kho	141		-	18.836.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.049.091.044	1.066.360.746
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	38.239.447	62.975.130
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	1.010.851.597	1.003.385.616
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.521.184.763	36.133.133.747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.875.474.087	2.195.727.817
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.875.474.087	2.195.727.817
- Nguyên giá	222		6.384.059.148	5.527.179.148
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.508.585.061)	(3.331.451.331)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		32.552.536.178	33.841.447.716
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.9	32.490.629.309	33.841.447.716
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		61.906.869	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		93.174.498	95.958.214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	93.174.498	95.958.214
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		54.452.027.570	45.629.451.551

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU B01a-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.083.481.140	2.703.145.082
I. Nợ ngắn hạn	310		5.836.915.330	1.235.227.962
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.745.460	2.745.460
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	4.219.664.502	80.673.620
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	40.770.087	3.655.965
4. Phải trả người lao động	314		1.034.778.100	930.576.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	426.604.400	59.062.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	4.000.000	5.887.036
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		108.352.781	152.627.781
II. Nợ dài hạn	330		1.246.565.810	1.467.917.120
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	1.055.880.365	1.295.231.675
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		190.685.445	172.685.445
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.368.546.430	42.926.306.469
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	40.997.432.498	40.637.700.103
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.643.215.566	32.643.215.566
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.379.985.830	7.379.985.830
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		974.231.102	614.498.707
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		614.498.707	217.279.396
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		359.732.395	397.219.311
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.371.113.932	2.288.606.366
1. Nguồn kinh phí	431	V.14	6.167.093.485	2.075.169.591
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		204.020.447	213.436.775
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		54.452.027.570	45.629.451.551

Lê Thị Thu Vân
 Người lập biểu

Hoàng Thị Cẩm Tú
 Kế toán trưởng





Nguyễn Đình Trường
 Chủ tịch
 Lâm Đồng, ngày 28/07/2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

MẪU B02a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7.753.003.988	3.880.570.934
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.753.003.988	3.880.570.934
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.270.637.108	3.130.431.576
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.482.366.880	750.139.358
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	308.145.265	219.175.600
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	1.340.846.651	804.360.537
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		449.665.494	164.954.421
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		449.665.494	164.954.421
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	89.933.099	32.990.884
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		359.732.395	131.963.537


Lê Thị Thu Vân
Người lập biểu


Hoàng Thị Cẩm Tú
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Trường
Chủ tịch
Lâm Đồng, ngày 28/07/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

MẪU B03a-DN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		449.665.494	164.954.421
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.8	73.669.872	150.503.013
- Các khoản dự phòng	03		-	(404.850.200)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(308.145.265)	(219.175.600)
- Các điều chỉnh khác	07		18.000.000	10.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		233.190.101	(298.568.366)
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(338.120.581)	702.452.482
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		1.369.654.707	(1.328.795.729)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		4.365.496.936	2.756.953.455
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	V.6	27.519.399	8.364.955
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(52.818.977)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.733.883.658	6.504.958.344
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.592.187.234)	(3.142.398.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.746.618.009	5.202.967.141
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(918.786.869)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.000.000.000)	(14.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.500.000.000	10.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		288.145.265	489.351.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.130.641.604)	(3.510.648.900)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		1.615.976.405	1.692.318.241
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.256.870.710	989.416.462
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		3.872.847.115	2.681.734.703

Lê Thị Thu Vân
 Người lập biểu

Hoàng Thị Cẩm Tú
 Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Trường
 Chủ tịch

Lâm Đồng, ngày 28/07/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09a- DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Tam Hiệp (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Tam Hiệp theo Quyết định số 1403/QĐ – UBND ngày 30/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800000382 ngày 24 tháng 12 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, lần đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 9) là ngày 20/09/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất là 33.000.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại Hiệp Thành 2, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp gồm: Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng, hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Dịch vụ cung ứng vật tư kỹ thuật, giống cây trồng, hàng nông, lâm sản;
- Khai thác tài nguyên khoáng sản: bentonit, đá, cát;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 (Bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU B 09a- DN

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: là giá trị ròng được UBND tỉnh giao vốn theo từng hạng mục công trình sau khi Sở Tài chính thẩm tra phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a- DN

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản

	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 20
Máy móc, thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước được phân loại thành ngắn hạn và dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại công ty:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các công trình lâm sinh đang thực hiện chưa được nghiệm thu quyết toán. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a- DN

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả còn bao gồm các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước, như: chi phí ngừng sản xuất theo mùa vụ mà có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất, chi phí lãi vay phải trả, chi phí trích trước để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

Chi phí phải trả tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- **Vốn góp của chủ sở hữu** được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- **Vốn khác của chủ sở hữu:** Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a- DN

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	32.843.625	85.797.953
Tiền gửi ngân hàng	840.003.490	2.171.072.757
Cộng	872.847.115	2.256.870.710
Các khoản tương đương tiền		
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng (*)	3.000.000.000	-
Cộng	3.000.000.000	-

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Agribank Di Linh – Lâm Đồng.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	GT ghi số	Giá gốc	GT ghi số
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	12.500.000.000	12.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	12.500.000.000	12.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại Ngân hàng Agribank Di Linh – Lâm Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU B 09a- DN

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng	-	454.378.848
Công ty TNHH Duy Cường Đà Lạt	447.605.384	-
Cộng	447.605.384	454.378.848

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyễn Thị Kim Uyên	195.000.000	175.000.000
Nguyễn Thị Thanh	180.000.000	160.000.000
Các đối tượng khác	150.000.000	36.000.000
Cộng	525.000.000	371.000.000

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng	84.167.000	-	61.100.000	-
Lãi dự thu	245.000.000	-	225.000.000	-
Phải thu khác	42.771.200	-	42.771.200	-
Dư có 3388	164.361.064	-	-	-
Cộng	536.299.264	-	328.871.200	-

6. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	38.239.447	62.975.130
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.386.500	33.137.833
Chi phí xây dựng cơ bản	11.852.947	29.837.297
Dài hạn	93.174.498	95.958.214
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.912.500	12.660.000
Chi phí xây dựng cơ bản	85.261.998	83.298.214
Cộng	131.413.945	158.933.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a- DN

7. Thuế và các khoản phải thu/ nộp Nhà nước

	01/01/2023 (VND)		Phát sinh (VND)		30/06/2023 (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	-	305.121.418	305.121.418	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.655.965	52.818.977	89.933.099	-	40.770.087
Thuế thu nhập cá nhân	2.947.831	-	9.121.166	11.628.997	440.000	-
Thuế tài nguyên	92.026	-	-	-	92.026	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	5.075.160	-	86.159.811	76.185.999	15.048.972	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	49.979.952	49.979.952	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	995.270.599	-	3.000.000	3.000.000	995.270.599	-
Cộng	1.003.385.616	3.655.965	506.201.324	535.849.465	1.010.851.597	40.770.087

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	4.598.570.690	595.240.714	302.947.744	30.420.000	5.527.179.148
Tăng trong kỳ	-	-	856.880.000	-	856.880.000
- Mua trong năm	-	-	856.880.000	-	856.880.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2023	4.598.570.690	595.240.714	1.159.827.744	30.420.000	6.384.059.148
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	2.445.012.275	574.109.347	281.909.709	30.420.000	3.331.451.331
Tăng trong kỳ	124.148.695	10.525.000	42.460.035	-	177.133.730
- Trích khấu hao	124.148.695	10.525.000	42.460.035	-	177.133.730
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2023	2.569.160.970	584.634.347	324.369.744	30.420.000	3.508.585.061
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2023	2.153.558.415	21.131.367	21.038.035	-	2.195.727.817
Số dư tại 30/06/2023	2.029.409.720	10.606.367	835.458.000	-	2.875.474.087

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 1.635.202.455 VND.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Giá trị rừng trồng	32.490.629.309	32.490.629.309	33.841.447.716	33.841.447.716
Cộng	32.490.629.309	32.490.629.309	33.841.447.716	33.841.447.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a- DN

10. Người mua trả tiền ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Sở Tài Chính Lâm Đồng	3.082.726.350	80.673.620
Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng	1.136.938.152	-
Cộng	4.219.664.502	80.673.620

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí phụ cấp chi trả DVMTR	71.760.000	-
Chi phí tàu xe	131.040.000	-
Chi phí may trang phục	180.000.000	-
Chi phí khác	43.804.400	59.062.000
Cộng	426.604.400	59.062.000

12. Phải trả khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	4.000.000	5.887.036
Dư Có TK 1388	4.000.000	4.000.000
Bảo hiểm xã hội	-	1.887.036
Dài hạn	1.055.880.365	1.295.231.675
DA Filich TRSX 2012 (44 ha)	228.800.000	228.800.000
DA Filich TRSX 2013 (79,9 ha)	415.480.000	415.480.000
DA Filich rừng sản xuất công ty (41,1 ha)	213.720.000	213.720.000
DA Filich rừng công ty (20 ha)	105.400.000	105.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	92.480.365	331.831.675
Cộng	1.059.880.365	1.301.118.711

Các khoản phải trả Filich là theo hợp đồng ký kết giữa Công ty với Ban quản lý dự án Phát triển lâm nghiệp tỉnh Lâm Đồng về trồng rừng sản xuất.

13. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2022	32.643.215.566	7.379.985.830	491.533.275	40.514.734.671
Lãi trong năm trước	-	-	397.219.311	397.219.311
Trích quỹ KTPL	-	-	(274.253.879)	(274.253.879)
Số dư tại 01/01/2023	32.643.215.566	7.379.985.830	614.498.707	40.637.700.103
Lãi trong kỳ	-	-	359.732.395	359.732.395
Số dư tại 30/06/2023	32.643.215.566	7.379.985.830	974.231.102	40.997.432.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a- DN

14. Nguồn kinh phí

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguồn kinh phí năm trước	1.706.707.000	-
Nguồn kinh phí trong kỳ	720.000.000	985.707.000
Nguồn kinh phí PCCR, GK BVR, QL BVR	4.194.053.414	1.145.363.164
Nguồn kinh phí để lại trồng rừng	368.355.217	368.355.217
Chi sự nghiệp	(822.022.146)	(424.255.790)
Cộng	6.167.093.485	2.075.169.591

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	4.690.676.718	423.912.936
Doanh thu QL BV rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng (i)	3.002.327.270	3.396.657.998
Doanh thu khác	60.000.000	60.000.000
Cộng	7.753.003.988	3.880.570.934

(i) Doanh thu Quản lý bảo vệ rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng được Công ty ghi nhận trong 6 tháng đầu năm 2023 với số tiền 3.002.327.270 VND. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hồ sơ quyết toán diện tích quản lý bảo vệ rừng chưa được các bên liên quan nghiệm thu.

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.259.023.919	277.498.914
Giá vốn QL BV rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng	2.980.419.518	2.821.738.990
Giá vốn khác	31.193.671	31.193.672
Cộng	6.270.637.108	3.130.431.576

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	308.145.265	219.175.600
Cộng	308.145.265	219.175.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a- DN

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	773.325.000	629.850.400
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.743.867	9.743.867
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí bằng tiền khác	554.777.784	161.766.270
Cộng	1.340.846.651	804.360.537

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	449.665.494	164.954.421
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	449.665.494	164.954.421
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	449.665.494	164.954.421
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN tạm tính trong kỳ tính thuế	89.933.099	32.990.884


VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.


2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 đã được kiểm toán và soát xét bởi ATAX.


Lê Thị Thu Vân
Người lập biểu


Hoàng Thị Cẩm Tú
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Trường
Chủ tịch
Lâm Đồng, ngày 28/07/2023